

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH  
SỞ TƯ PHÁP**

---\*\*\*---



**GIỚI THIỆU  
TÓM TẮT MỘT SỐ VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH  
(Số tháng 3/2026)**

*Bắc Ninh, tháng 4 năm 2026*

**A. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 10 LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN AN NINH, TRẬT TỰ (LUẬT SỐ 118/2025/QH15) NGÀY 10/12/2025 VÀ CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 01/7/2026**

**I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH HƯỚNG TỚI**

**1. Quan điểm**

**1.1.** Thể chế hóa, thực hiện nghiêm chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phân cấp, phân quyền, cắt giảm thủ tục hành chính.

**1.2.** Bảo đảm tuân thủ Hiến pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

**2. Mục tiêu**

Việc xây dựng Luật nhằm bảo đảm quy định của 10 có liên quan đến an ninh, trật tự phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, chính quyền địa phương 02 cấp, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn, phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phân cấp, phân quyền, cắt giảm thủ tục hành chính và thống nhất với hệ thống pháp luật.

**II. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

**1. Bố cục**

Luật số 118/2025/QH15 gồm 11 điều, trong đó, sửa đổi, bổ sung 155/570 điều và bổ sung 03 điều mới tại 10 luật liên quan đến an ninh, trật tự, cụ thể như sau:

- Điều 1: sửa đổi, bổ sung 06/36 điều của Luật Cảnh vệ.
- Điều 2: sửa đổi, bổ sung 20/59 điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và bổ sung 01 điều mới vào Luật này.
- Điều 3: sửa đổi, bổ sung 16/53 điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và bổ sung 02 điều mới vào Luật này.
- Điều 4: sửa đổi, bổ sung 13/38 điều của Luật Cư trú.
- Điều 5: sửa đổi, bổ sung 14/46 điều của Luật Căn cước.
- Điều 6: sửa đổi, bổ sung 06/33 điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.
- Điều 7: sửa đổi, bổ sung 26/89 điều của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
- Điều 8: sửa đổi, bổ sung 25/86 điều, trong đó, bãi bỏ 01 điều của Luật Đường bộ.

- Điều 9: sửa đổi, bổ sung 24/75 điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Điều 10: sửa đổi, bổ sung 05/55 điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Điều 11: điều khoản thi hành.

## **2. Những nội dung cơ bản của Luật**

### **2.1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ (Điều 1)**

2.1.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Cảnh vệ liên quan đến Ban Đối ngoại Trung ương; Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội; chính quyền cấp quận để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 2 cấp.

2.1.2. Bổ sung đối tượng cảnh vệ, chế độ, biện pháp cảnh vệ tại Điều 10, Điều 11, Điều 11a, khoản 3 Điều 12, khoản 3 Điều 12a, điểm g2 khoản 1 Điều 20 Luật Cảnh vệ để phù hợp với Quy định số 368-QĐ/TW ngày 08/9/2025 của Bộ Chính trị về Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị, gồm: (1) Thường trực Ban Bí thư; (2) Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương; (3) Trưởng Ban Đảng ở Trung ương; (4) Chánh Văn phòng Trung ương Đảng; (5) Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; (6) Khách mời của Thường trực Ban Bí thư.

### **2.2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Điều 2)**

2.2.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam liên quan đến Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thị trấn, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân thị trấn để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

2.2.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để giải quyết các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn, phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, cắt giảm thủ tục hành chính, thống nhất với hệ thống pháp luật, cụ thể như sau:

a) Bổ sung quy định về ký hiệu thị thực ưu đãi đối với người nước ngoài tại Điều 8 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam gồm: "*UD1 - Cấp cho người nước ngoài là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao và các trường hợp được ưu đãi theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội*"; "*UD2 - Cấp cho người nước ngoài là vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của người nước ngoài được cấp thị thực ký hiệu UD1*". Đồng thời, bổ sung các quy định về thời hạn thị thực, điều kiện cấp thẻ tạm trú, thời hạn thẻ tạm trú đối với đối tượng này tại

khoản 6 Điều 9, điểm b khoản 1 Điều 36, khoản 2 Điều 38 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

b) Bổ sung trường hợp người nước ngoài được miễn thị thực tại Điều 12 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam như sau: *"Người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội được miễn thị thực có thời hạn trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội theo quy định của Chính phủ"*.

c) Bổ sung thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Công an quyết định trường hợp người nước ngoài được làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ thường trú tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh vì lý do ngoại giao, quốc phòng, an ninh tại Điều 43 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

d) Bổ sung quy định công dân Việt Nam thường trú ở trong nước là ông, bà được mời, bảo lãnh cháu nội, cháu ngoại là người nước ngoài vào Việt Nam thăm tại Điều 45 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

đ) Sửa đổi, bổ sung 03 thủ tục hành chính về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, gồm thủ tục cấp thị thực; cấp thị thực điện tử; cấp lại thẻ thường trú tại Điều 16, Điều 16b, Điều 43 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam theo hướng cắt giảm thành phần giấy tờ và đẩy mạnh thực hiện trên môi trường điện tử. Bên cạnh đó, Luật đã bổ sung 01 điều vào Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Điều 6a) về việc khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để giải quyết thủ tục hành chính như sau: *"Đối với giấy tờ, thông tin thuộc thành phần hồ sơ để nghị giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục có thể khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp giấy tờ, thông tin đó"*.

### **2.3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (Điều 3)**

2.3.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam liên quan đến các tổ chức sau khi sáp nhập vào Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Huyện ủy; Quận ủy; Thị ủy; Thành ủy thuộc Tỉnh ủy; Ủy ban nhân dân cấp huyện; đơn vị hành chính cấp huyện; Công an thị trấn; Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

2.3.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để giải quyết các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn,

phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số quốc gia, cắt giảm thủ tục hành chính, thống nhất với hệ thống pháp luật, cụ thể như sau:

a) Bổ sung quy định hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn chỉ có giá trị sử dụng 01 lần khi xuất cảnh Việt Nam hoặc nhập cảnh Việt Nam tại Điều 7 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, cụ thể: "*Hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn có thời hạn không quá 12 tháng, không được gia hạn và chỉ có giá trị sử dụng 01 lần khi xuất cảnh Việt Nam hoặc nhập cảnh Việt Nam*".

b) Sửa đổi, bổ sung về đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao, đối tượng được cấp hộ chiếu công vụ tại khoản 10 Điều 8, điểm a khoản 2 Điều 9 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo hướng cấp phó của người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được cấp hộ chiếu ngoại giao; người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã được cấp hộ chiếu công vụ.

c) Bổ sung quy định người bị tạm hoãn xuất cảnh mà đang ở nước ngoài thì không thuộc trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh tại khoản 2 Điều 21 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

d) Bổ sung các trường hợp bị thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu tại Điều 27 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam để phù hợp với thực tiễn, gồm: (1) hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông còn thời hạn đối với trường hợp đã được cấp hộ chiếu phổ thông mới; (2) thu hồi, hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu đã được cấp nhưng bị sai thông tin trên hộ chiếu; (3) hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người đang bị truy nã.". Đồng thời, bổ sung 02 điều mới (Điều 31a, Điều 31b) tại Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam quy định về trình tự thực hiện thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu nêu trên.

đ) Sửa đổi, bổ sung 03 thủ tục hành chính về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, gồm thủ tục cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở trong nước; cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước; cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài tại khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 15, điểm b khoản 1a Điều 16 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo hướng cắt giảm thành phần giấy tờ. Bên cạnh đó, Luật đã bổ sung tại khoản 2 Điều 40 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam về quy định đối với giấy tờ, thông tin thuộc thành phần hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam đã có trong các cơ sở dữ liệu mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục có thể khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu công dân phải cung cấp giấy tờ, thông tin đó.

#### **2.4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cư trú (Điều 4)**

2.4.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Cư trú liên quan đến đơn vị hành chính cấp huyện ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã; Công an thị

trấn; Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã; biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

2.4.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để giải quyết các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn, phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, cắt giảm thủ tục hành chính, thống nhất với hệ thống pháp luật, cụ thể như sau:

a) Bổ sung tại khoản 11 Điều 7 Luật Cư trú quy định cho phép đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú cho trẻ em dưới 6 tuổi về với cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ mặc dù biết rõ người đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú không sinh sống tại chỗ ở đó; bổ sung tại Điều 20, Điều 21 Luật Cư trú quy định người dưới 6 tuổi được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình khi về ở với cha, mẹ, người giám hộ mà không cần sự đồng ý của chủ hộ và chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đó.

b) Bổ sung quy định xóa đăng ký thường trú, xóa đăng ký tạm trú đối với người đã được cơ quan có thẩm quyền huỷ bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam tại điểm đ khoản 1 Điều 24, điểm d khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú.

c) Sửa đổi, bổ sung Điều 30 Luật Cư trú theo hướng chủ sở hữu hoặc người được giao quản lý phương tiện có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú, cụ thể như sau:

**"Điều 30. Thông báo lưu trú**

1. Khi có người lưu trú qua đêm, thành viên hộ gia đình, người đại diện cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch, chủ sở hữu hoặc người được giao quản lý phương tiện, các cơ sở lưu trú khác có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú; trường hợp người đến lưu trú tại chỗ ở của cá nhân, hộ gia đình mà cá nhân, thành viên hộ gia đình không có mặt tại chỗ ở đó thì người đến lưu trú có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú.

2. Nội dung thông báo về lưu trú bao gồm: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người lưu trú; lý do lưu trú; thời gian lưu trú; địa chỉ lưu trú.

3. Việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 23 giờ của ngày bắt đầu lưu trú; trường hợp người đến lưu trú sau 23 giờ thì việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 08 giờ ngày hôm sau.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết việc thông báo lưu trú."

d) Sửa đổi, bổ sung về khai báo tạm vắng tại Điều 31 Luật Cư trú theo hướng bỏ hình thức đến khai báo tại cơ quan đăng ký cư trú, đồng thời bổ sung

hình thức khai báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia.

đ) Sửa đổi, bổ sung 02 thủ tục hành chính về cư trú, gồm thủ tục đăng ký thường trú đối với trẻ em dưới 6 tuổi về ở với cha, mẹ, người giám hộ, đăng ký thường trú với người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống không còn hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng; điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú khi có thay đổi về hộ tịch tại Điều 21, Điều 26 Luật Cư trú theo hướng cắt giảm thành phần giấy tờ và đẩy mạnh thực hiện trên môi trường điện tử.

## **2.5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Căn cước (Điều 5)**

2.5.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Căn cước liên quan đến thị trấn; đơn vị hành chính cấp huyện; Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

2.5.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để giải quyết các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn, phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, cắt giảm thủ tục hành chính, thống nhất với hệ thống pháp luật, cụ thể như sau:

a) Bổ sung tại khoản 11 Điều 10 Luật Căn cước giao Chính phủ quy định lộ trình, thời hạn hoàn thành việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b) Bổ sung quy định thu hồi thẻ căn cước đối với công dân bị huỷ bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam tại điểm a khoản 1 Điều 29 Luật Căn cước.

c) Bổ sung tại Điều 33 Luật Căn cước quy định *"Trường hợp người được cấp căn cước điện tử đã xuất trình căn cước điện tử theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người được cấp căn cước điện tử xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được tích hợp vào căn cước điện tử"*.

d) Bổ sung tại khoản 4 Điều 25 Luật Căn cước quy định người có thông tin trên thẻ căn cước thay đổi do sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện cấp đổi thẻ căn cước trực tuyến trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Bên cạnh đó, Luật bổ sung hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 7 Luật Căn cước như sau: *"Yêu cầu công dân xuất trình giấy tờ đã được tích hợp vào căn cước điện tử, ứng dụng định danh quốc gia để giải quyết thủ tục hành chính, trừ trường hợp thông tin công dân cung cấp không thống nhất với thông tin đã được tích hợp hoặc pháp luật có quy định khác"*.

## **2.6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (Điều 6)**

Luật này sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở liên quan đến đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã; Hội đồng nhân dân cấp huyện tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã; Hội đồng nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

## **2.7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (Điều 7)**

2.7.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ liên quan đến nhiệm vụ quản lý nhà nước về sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ do Bộ Giao thông vận tải thực hiện; tên gọi Bộ Giao thông vận tải, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy.

2.7.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để giải quyết các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn, phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, thống nhất với hệ thống pháp luật, cụ thể như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo hướng loại trừ quy định xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách phải sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo hướng xe của lực lượng quân sự đi làm nhiệm vụ khẩn cấp có đèn nhấp nháy màu xanh và đỏ.

c) Sửa đổi, bổ sung nội dung giải thích từ ngữ về phương tiện giao thông thông minh tại khoản 4 Điều 34 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, cụ thể như sau: "*Phương tiện giao thông thông minh là phương tiện giao thông đường bộ mà toàn bộ việc điều khiển, duy trì hoạt động của phương tiện không cần có sự điều khiển trực tiếp của người lái trên phương tiện đó*".

Luật này cũng sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo hướng phương tiện giao thông thông minh là xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thì phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động.

d) Bổ sung tại khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ quy định xe vận tải nội bộ phải lắp thiết bị giám sát hành trình; xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa, xe vận tải nội bộ phải lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người

lái xe; xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) phải lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách.

Đồng thời, Luật này bổ sung tại Điều 88 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ quy định về lộ trình thực hiện như sau: *"Quy định lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa (trừ xe ô tô đầu kéo), xe vận tải nội bộ tại khoản 2 Điều 35 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2028. Quy định lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) tại khoản 2 Điều 35 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2029 và thực hiện theo lộ trình do Chính phủ quy định"*.

Bên cạnh đó, Luật này đã bổ sung quy định *"Việc xử lý dữ liệu thu được từ thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan"* tại khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; bổ sung hành vi bị nghiêm cấm *"Làm gián đoạn hoạt động hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách theo quy định của Luật này"* và *"Sử dụng dữ liệu thu được từ thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách để xâm phạm nhân phẩm, danh dự, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân và tổ chức"* tại Điều 9 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

đ) Bổ sung tại khoản 1 Điều 43 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ quy định: (1) cơ sở đăng kiểm là tổ chức cung cấp dịch vụ công thực hiện chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; (2) cơ sở đăng kiểm chỉ được từ chối kiểm định trong các trường hợp: theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng; thông tin thể hiện trên chứng nhận đăng ký xe không đúng với biển số xe hoặc với phương tiện thực tế khi làm thủ tục kiểm định; chưa thực hiện cấp đổi chứng nhận đăng ký xe tại lần kiểm định tiếp theo sau khi phương tiện đã được cấp chứng nhận cải tạo; có căn cứ xác thực việc chủ xe làm giả tài liệu, giấy tờ của phương tiện.

e) Bổ sung tại điểm e khoản 3 Điều 60 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo hướng cho phép nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng D1, D2, D lên hạng CE.

g) Bổ sung quy định thu hồi giấy phép lái xe đối với trường hợp người được cấp có hành vi gian dối để được cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe tại điểm b khoản 5 Điều 62 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

h) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 64 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ như sau: *"Thời gian lái xe liên tục của người lái xe không quá 04 giờ, trừ"*

*trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Thời gian làm việc của người lái xe trong một ngày, một tuần thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động".* Như vậy, Luật này đã bỏ quy định thời gian lái xe của người lái xe ô tô không quá 10 giờ trong một ngày và không quá 48 giờ trong một tuần; đồng thời, bổ sung về "*trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan*" để loại trừ các trường hợp tắc đường hoặc bất khả kháng khác.

## **2.8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đường bộ (Điều 8)**

2.8.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Đường bộ liên quan đến tổ chức cơ quan thanh tra; nhiệm vụ quản lý nhà nước về sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ do Bộ Giao thông vận tải thực hiện; tên gọi Bộ Giao thông vận tải; đường huyện; trung tâm hành chính của huyện, thị xã, cấp huyện để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

2.8.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để giải quyết các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, giải quyết các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, phù hợp với chủ trương phân cấp, phân quyền, cụ thể như sau:

a) Bỏ quy định phải thẩm tra, thẩm định về an toàn giao thông trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác và trong quá trình khai thác công trình đường bộ đối với đường bộ có cấp kỹ thuật A, B, C, D, đường khác, đường phố gom, đường nội bộ đô thị tại khoản 1 Điều 29.

b) Bổ sung tại khoản 3 Điều 78 của Luật Đường bộ quy định cho phép người thuê xe gắn máy, xe mô tô hai bánh được sử dụng phương tiện đi thuê để vận tải hành khách, hàng hóa có thu tiền.

c) Phân cấp, phân quyền 05 nội dung, gồm:

- Điều chỉnh thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch mạng lưới đường bộ từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ Xây dựng tại điểm c khoản 1 Điều 5 Luật Đường bộ.

- Điều chỉnh thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ Xây dựng tại điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Đường bộ.

- Điều chỉnh thẩm quyền giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý tuyến, đoạn tuyến quốc lộ từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ trưởng Bộ Xây dựng tại điểm a khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ.

- Điều chỉnh trách nhiệm công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng từ Bộ Xây dựng xuống cơ quan quản lý đường bộ thuộc Bộ Xây dựng tại điểm a khoản 3 Điều 27 Luật Đường bộ.

- Điều chỉnh trách nhiệm công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý và đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng

từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xuống cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại điểm b khoản 3 Điều 27 Luật Đường bộ.

## **2.9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Điều 9)**

2.9.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ liên quan đến Ủy ban nhân dân cấp huyện; cơ quan quân sự cấp huyện; cơ quan Công an cấp huyện để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

2.9.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phân cấp, phân quyền, cắt giảm thủ tục hành chính cụ thể như sau:

a) Phân cấp, phân quyền 05 nội dung, gồm:

- Điều chỉnh thẩm quyền quyết định trang bị loại vũ khí quân dụng ngoài các lực lượng Cơ yếu, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, An ninh hàng không, Kiểm lâm, Hải quan cửa khẩu, lực lượng chuyên trách phòng, chống buôn lậu của Hải quan, lực lượng phòng, chống tội phạm về ma túy của Hải quan, Kiểm ngư từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ trưởng Bộ Công an tại khoản 4 Điều 19 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Điều chỉnh thẩm quyền giao nhiệm vụ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an tại điểm a khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Điều chỉnh thẩm quyền giao nhiệm vụ kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an tại điểm a khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Điều chỉnh thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ từ cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công Thương xuống cơ quan có thẩm quyền thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khoản 5 Điều 44 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Điều chỉnh thẩm quyền cho phép tổ chức khác ngoài đơn vị chuyên ngành kỹ thuật về vũ khí, công binh thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện tìm kiếm vũ khí, vật liệu nổ từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ trưởng Bộ Công an tại khoản 5 Điều 62 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

b) Sửa đổi, bổ sung 11 thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, gồm thủ tục cấp giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật; trang bị vũ khí thể thao; cấp giấy phép sử dụng vũ khí thể

thao; khai báo vũ khí thô sơ là hiện vật trưng bày, triển lãm, làm đồ gia bảo; cấp giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ; cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ; trang bị công cụ hỗ trợ; cấp giấy phép mua công cụ hỗ trợ; cấp giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ; cấp giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ; cấp giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ tại điểm b khoản 3 Điều 14, điểm b khoản 1 Điều 25, điểm c khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 31, khoản 3 Điều 50, khoản 2 Điều 51, điểm b khoản 1 Điều 53, khoản 2 Điều 54, điểm c khoản 2 Điều 55, điểm b khoản 2 Điều 56, điểm b khoản 1 Điều 57 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ theo hướng đẩy mạnh thực hiện trên môi trường điện tử để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

### ***2.10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (Điều 10)***

Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ liên quan đến đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Trường Công an cấp huyện để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

2.10.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau: “4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại địa phương.”.

2.10.2. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 3 Điều 9;

b) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại điểm c khoản 5 Điều 26 và điểm c khoản 5 Điều 35.

2.10.3. Bỏ một số cụm từ tại một số khoản, điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,” tại khoản 4 Điều 9;

b) Bỏ cụm từ “hoặc tại huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã” tại khoản 3 Điều 37.

### ***2.11. Điều khoản thi hành***

2.11.1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2.11.2. Quy định tại điểm a khoản 20 Điều 7 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2.11.3. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại điểm 1.1a, tiểu mục 1 thuộc phần V- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số

97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 116/2025/QH15. Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa

### **III. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN**

1. Kinh phí triển khai thi hành Luật được bố trí từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc triển khai thi hành Luật gồm các nội dung chính như sau:

2.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành để có hiệu lực thi hành đồng thời với Luật; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thi hành.

2.2. Tuyên truyền, phổ biến Luật: xây dựng nội dung thông tin để tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

2.3. Bảo đảm nguồn lực về con người: đội ngũ cán bộ, chiến sĩ trong Công an nhân dân là nguồn nhân lực chủ yếu tổ chức thi hành luật. Sau khi Luật được ban hành và có hiệu lực, không làm tăng biên chế, nguồn nhân lực cơ bản đáp ứng yêu cầu của công tác triển khai thi hành Luật. Tuy nhiên, việc không tổ chức chính quyền địa phương cấp huyện dẫn đến khối lượng công việc mà chính quyền cấp tỉnh và cấp xã phải thực hiện sẽ rất lớn; nhiều việc mới, phức tạp, đòi hỏi phải được tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cụ thể. Điều này yêu cầu bố trí kinh phí để tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ.

2.4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện: thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

### **B. LUẬT ĐẦU TƯ 2025 (LUẬT SỐ 143/2025/QH15) ĐƯỢC QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM BAN HÀNH NGÀY 11 THÁNG 12 NĂM 2025**

**Luật Đầu tư năm 2025** được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua nhằm tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch, ổn định và có khả năng dự báo cao. Luật được ban hành trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh cải cách thể chế, nâng cao chất lượng thu hút đầu tư, chuyển mạnh từ

số lượng sang chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững, phù hợp với các chủ trương lớn của Đảng về phát triển kinh tế – xã hội trong giai đoạn mới. Luật Đầu tư năm 2025 kế thừa các quy định còn phù hợp của Luật Đầu tư hiện hành, đồng thời có nhiều điểm sửa đổi, bổ sung quan trọng nhằm tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

### **Một số điểm mới của Luật Đầu tư 2025 như sau:**

**1. Đơn giản hóa thủ tục Đầu tư ra nước ngoài:** Nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam vươn ra thị trường quốc tế, Luật Đầu tư sửa đổi 2025 đã bãi bỏ thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài và thu hẹp diện dự án phải xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Chính phủ sẽ có quy định chi tiết về các dự án được miễn thủ tục cấp phép, đồng thời bổ sung các biện pháp giám sát về quản lý ngoại hối và an toàn tài chính quốc gia.

### **2. Về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện**

– Bổ sung quy định về cấm kinh doanh thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng (Điều 6). Đồng thời, bổ sung nội dung Chính phủ quy định xử lý đối với dự án đầu tư sản xuất thiết bị điện tử cho thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng tại Việt Nam chỉ để xuất khẩu đã được đăng ký hoặc chấp thuận, cho phép bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 (khoản 16 Điều 52) để bảo đảm thực hiện theo đúng tinh thần Nghị quyết số 173/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV về cấm sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, chứa chấp, vận chuyển, sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng gây nghiện, gây tác hại cho sức khỏe con người, bảo đảm sức khỏe cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội.

### **3. Chuyển đổi phương thức quản lý**

– Sửa đổi, bổ sung quy định nguyên tắc xác định điều kiện đầu tư kinh doanh, làm cơ sở để rà soát, sàng lọc và phân định các ngành, nghề đầu tư kinh doanh thực sự cần thực hiện “tiền kiểm” (cấp phép, chứng nhận) và chuyển sang cơ chế “hậu kiểm” (công bố yêu cầu, điều kiện kinh doanh) đối với nhiều ngành nghề, tại khoản 9 Điều 3 như sau: “Điều kiện đầu tư kinh doanh là điều kiện mà tổ chức, cá nhân phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, không bao gồm các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành về chất lượng sản phẩm, dịch vụ.”.

**4. Luật đã rà soát, cắt giảm 38 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không đáp ứng các tiêu chí, điều kiện theo quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư và sửa đổi phạm vi của 20 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.**

**4.1. Cắt giảm mạnh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện:** Thực hiện tinh thần của Nghị quyết 68-NQ/TW và Nghị quyết 198/2025/QH15, Chính phủ đã rà soát và điều chỉnh danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh. Cụ thể:

**Cắt giảm:** Bãi bỏ 38 ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện bao gồm:

**\* Lĩnh vực tài chính, kế toán, thương mại**

- Kinh doanh làm thủ tục về thuế
- Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm
- Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng

- Kiểm toán năng lượng

- Hoạt động in, đúc tiền

- Kinh doanh dịch vụ lưu trữ

**\* Lĩnh vực văn hóa, xã hội và y tế**

- Kinh doanh dịch vụ việc làm

- Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng

- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học

- Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ

- Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu

*(Nhóm dịch vụ xã hội, y tế, văn hóa được cắt giảm yêu cầu giấy phép kinh doanh, chuyển sang cơ chế quản lý mới theo Luật Đầu tư sửa đổi.)*

**\* Lĩnh vực xây dựng, giao thông**

- Kinh doanh dịch vụ cho thuê lại lao động

- Kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô

- Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa

- Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải

- Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển

- Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển

- Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức
- Kinh doanh dịch vụ kiến trúc
- Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài
- Hành nghề dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Kinh doanh dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư

*(Đây là nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn trong danh mục ngành nghề bỏ giấy phép kinh doanh, trải dài từ giao thông, vận tải, xây dựng đến dịch vụ kỹ thuật chuyên ngành.)*

**\* Lĩnh vực công nghệ, đo lường, đất đai**

- Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu
- Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
- Kinh doanh dịch vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai
- Kinh doanh dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

*(Nhóm này gắn với chuyển đổi số, dữ liệu và đo lường kỹ thuật – những lĩnh vực được đưa vào lộ trình cải cách, bỏ giấy phép kinh doanh nhưng vẫn sẽ được điều chỉnh bởi các tiêu chuẩn chuyên ngành.)*

**\* Lĩnh vực nông – lâm nghiệp, thủy sản**

- Nuôi, trồng các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc các Phụ lục CITES và Danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm
- Nuôi động vật rừng thông thường
- Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biên mẫu vật tự nhiên của các loài thuộc các Phụ lục CITES và Danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm
- Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo của các loài thuộc các Phụ lục CITES và Danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm
- Chế biến, kinh doanh, vận chuyển, quảng cáo, trưng bày, cất giữ mẫu vật của các loài thực vật, động vật thuộc các Phụ lục CITES và Danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm
- Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Kinh doanh dịch vụ cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật

*(Đây là nhóm ngành nghề nhạy cảm, liên quan đến đa dạng sinh học, tài nguyên rừng và an toàn thực phẩm, được đưa vào danh mục bỏ giấy phép kinh doanh nhưng vẫn chịu sự quản lý chuyên ngành chặt chẽ.)*

#### **4.2 Sửa đổi, điều chỉnh phạm vi quản lý của 20 ngành nghề khác, cụ thể:**

- Ngành nghề "hành nghề giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả"; "hành nghề thừa phát lại"; "kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán niêm yết và các loại chứng khoán khác".

- Sửa đổi ngành, nghề "Kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất bị cấm; Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá; kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn";

- Sửa đổi ngành, nghề "Hoạt động thương mại điện tử"; kinh doanh cảng hàng không, sân bay; kinh doanh dịch vụ hàng không tại các cảng hàng không, sân bay; thay đổi tên ngành nghề để thay cụm từ "kinh doanh" thành "hành nghề" của các ngành dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; thi công xây dựng công trình; kiểm định xây dựng; lập thiết kế quy hoạch xây dựng.

- Thu hẹp phạm vi ngành "Kinh doanh dịch vụ in" để loại trừ "hoạt động in bao bì không chứa nhãn hàng hóa"; sửa đổi ngành, nghề "dịch vụ gia công, tái chế, sửa chữa, làm mới sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho đối tác nước ngoài".

- Các ngành nghề khác sửa đổi gồm kinh doanh thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi; Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi; kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi; Kinh doanh giống thủy sản; kinh doanh trang thiết bị y tế;

Cùng đó là các ngành kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng); cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng; Kinh doanh vàng...

#### **5. Về chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

- Luật này đã sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề ưu đãi đầu tư tại Điều 15, 16 theo hướng xác định ngành, nghề ưu đãi đầu tư là các ngành, nghề được ưu tiên thu hút đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số và công nghiệp bán dẫn; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế số, phát triển các mô hình kinh

tế mới; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, thu hút đầu tư quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia;... để đảm bảo phù hợp với định hướng xây dựng Luật chỉ “quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội”, tạo sự chủ động của Chính phủ trong việc xác định ngành, nghề ưu đãi đầu tư phù hợp với từng thời kỳ.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt tại Điều 17 Luật Đầu tư để giao Chính phủ quy định cụ thể quy mô vốn đầu tư và tiến độ giải ngân của dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư đặc biệt phù hợp với tính chất đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

## **6. Về thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư**

### **6.1. Thu hẹp và làm rõ phạm vi các dự án phải thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư.**

Theo đó, Điều 24 Luật quy định rõ việc không thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư của cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi được quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp;

c) Dự án khai thác khoáng sản thuộc diện đấu giá quyền khai thác khoáng sản; dự án khai thác khoáng sản để phục vụ cho các dự án, công trình, hạng mục công trình, thực hiện các biện pháp huy động khẩn cấp theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản;

d) Dự án đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

### **6.2. Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền chấp thuận chủ trương đầu tư**

Điều 25 Luật quy định thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phân cấp toàn bộ dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội cho Thủ tướng Chính phủ để đẩy nhanh quá trình thực hiện thủ tục, trừ dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt, khác với quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội.

Ngoài ra, Luật sửa đổi quy định về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch UBND cấp tỉnh thay cho UBND cấp tỉnh.

## **C. LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP SỐ 105/2025/QH15**

*Ngày 05/12/2025, với 439/443 đại biểu có mặt tán thành (chiếm tỷ lệ 99%), Quốc hội khóa XV thông qua Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15, có hiệu*

*lực từ ngày 01/05/2026 và thay thế Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13. Việc ban hành Luật số 105/2025/QH15 nhằm thực hiện tinh thần đổi mới tư duy xây dựng pháp luật; đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giám định tư pháp, phục vụ hoạt động tố tụng, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và đấu tranh, phòng, chống tội phạm.*

Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15 gồm 06 chương, 45 điều với các quy định để bảo đảm thể chế hóa Chỉ thị số 54-CT/TW ngày 30/11/2025 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giám định tư pháp và định giá tài sản, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, thực hiện tinh thần đổi mới tư duy xây dựng pháp luật theo Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, đồng thời, nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác giám định tư pháp, trong đó có một số nội dung nổi bật như sau:

### **1. Làm rõ các nguyên tắc và hành vi bị cấm trong thực hiện giám định tư pháp**

- Ngoài các nguyên tắc như: tuân thủ pháp luật, tuân theo trình tự, thủ tục giám định, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ, quy trình giám định, quy chuẩn chuyên môn trong hoạt động giám định; trung thực, chính xác, khách quan, vô tư, kịp thời; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận giám định; chỉ kết luận về chuyên môn những vấn đề trong phạm vi được trưng cầu, yêu cầu giám định, Luật Giám định tư pháp (sửa đổi) đã bổ sung nguyên tắc mới so với Luật Giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2020 là “độc lập trong quá trình thực hiện giám định, đưa ra kết luận giám định” (khoản 3 Điều 4).

- Điều 9 Luật số 105/2025/QH15 quy định 10 hành vi bị cấm (tăng 3 hành vi so với Luật Giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2020), bao gồm các hành vi: Từ chối tiếp nhận, thực hiện giám định tư pháp mà không có lý do chính đáng; cố ý kéo dài thời gian thực hiện giám định tư pháp, thời gian ban hành kết luận giám định tư pháp; từ chối kết luận giám định tư pháp mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan; tiết lộ thông tin trong quá trình thực hiện giám định tư pháp gây ảnh hưởng đến hoạt động tố tụng; lợi dụng danh nghĩa người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp để trục lợi; nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích từ đơn vị, tổ chức, cá nhân để làm sai lệch việc trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp hoặc để làm sai lệch kết quả, kết luận giám định tư pháp; cố ý đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật; lợi dụng việc trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp để gây khó khăn, cản trở hoạt động tố tụng; lạm dụng việc trưng cầu giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng hình sự để thay thế công tác điều tra, thực hiện nghĩa vụ chứng minh của cơ quan tiến hành tố tụng; can thiệp,

cản trở việc thực hiện giám định của người giám định tư pháp; xúi giục, đe dọa, ép buộc người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật.

## **2. Quy định về tiêu chuẩn giám định viên tư pháp và thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh này**

- Kế thừa các tiêu chuẩn đã được quy định tại Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13, Luật số 105/2025/QH15 đã bổ sung tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp là “đã qua khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp” (khoản 3 Điều 10). Đồng thời, để bảo đảm chất lượng của đội ngũ này Luật đã bổ sung nghĩa vụ tham gia khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp hằng năm (điểm b khoản 2 Điều 12).

- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp trong các trường hợp cụ thể được phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, theo đó, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp đối với người làm việc tại cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp đối với người làm việc tại cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương; cá nhân đăng ký thường trú tại địa phương trừ trường hợp quy định thuộc thẩm quyền của Trung ương.

## **3. Hoàn thiện quy định về tổ chức giám định tư pháp**

- Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15 quy định tổ chức giám định tư pháp bao gồm: (1) tổ chức giám định tư pháp công lập; (2) tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; (3) Văn phòng giám định tư pháp.

- Tổ chức giám định tư pháp công lập là tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập trong lĩnh vực pháp y thuộc Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Sở Y tế tỉnh, thành phố; pháp y tâm thần thuộc Bộ Y tế và kỹ thuật hình sự thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Công an tỉnh, thành phố. Tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện giám định chuyên ngành âm thanh, kỹ thuật số và điện tử; tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc Công an tỉnh thực hiện giám định chuyên ngành pháp y tử thi và giám định chuyên ngành pháp y thương tích.

- Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc phải có đủ các điều kiện sau đây: (i) Có tư cách pháp nhân; (ii) Có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn ở lĩnh vực chuyên môn hoặc chuyên ngành phù hợp với nội dung được trưng cầu, yêu cầu giám định; (iii) Có thời gian hoạt động từ đủ 05 năm trở lên trong lĩnh vực chuyên môn hoặc chuyên ngành phù hợp với nội dung được trưng cầu, yêu cầu giám định và (iv) Có đội ngũ cán bộ chuyên môn, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc bảo đảm cho việc thực hiện giám định tư pháp.

- Văn phòng giám định tư pháp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh theo quy định của Luật Giám định tư

pháp, quy định của pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Văn phòng giám định tư pháp không được thực hiện giám định tư pháp đối với các chuyên ngành ADN, tài liệu, kỹ thuật số và điện tử, dấu vết đường vân trong tổ tụng hình sự, trừ trường hợp được người trung cầu giám định tư pháp trung cầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định.

Ngoài ra, Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15 còn sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục giám định tư pháp và sửa đổi, bổ sung về chi phí giám định tư pháp, chế độ, chính sách và xử lý vi phạm trong hoạt động giám định tư pháp để bảo đảm thuận lợi trong việc tổ chức thực hiện giám định tư pháp trong giai đoạn mới.

#### **D. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (LUẬT SỐ 149/2025/QH15)**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (Luật số 149/2025/QH15) được Quốc hội khóa XV thông qua vào ngày 11/12/2025 tại kỳ họp thứ 10 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

Việc sửa đổi, bổ sung nhằm tháo gỡ "điểm nghẽn" và giải quyết ngay vấn đề cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2024 theo Luật số 90/2024/QH15. Trong đó có một số nội dung sửa đổi, bổ sung đáng lưu ý.

##### **1. Bổ sung nhóm hàng hóa không phải kê khai thuế, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào**

Theo đó, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Quy định này nhằm giảm bớt gánh nặng về thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, đồng thời góp phần hỗ trợ hoạt động xuất khẩu nông lâm, thủy, hải sản khi doanh nghiệp không phải ứng trước tiền để nộp thuế sau đó lại làm thủ tục hoàn thuế, tránh lãng phí thời gian và chi phí cơ hội của doanh nghiệp.

##### **2. Doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống thì không phải nộp thuế giá trị gia tăng**

Từ ngày 01/02/2026, hàng hóa, dịch vụ của hộ kinh doanh, cá nhân sản xuất, kinh doanh đạt mức doanh thu năm từ trên 500 triệu đồng trở lên mới thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Qua đó bảo đảm định mức nộp thuế giá trị gia tăng đồng bộ với định mức không phải nộp thuế thu nhập cá nhân cũng được sửa đổi theo hướng tăng lên.

### **3. Bảo đảm đồng bộ về thuế suất giữa các loại hàng hóa có cùng mục đích sử dụng**

Trong đó, một trong những điểm sửa đổi, bổ sung của Luật là lược bỏ nội dung "Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, dược liệu thì áp dụng thuế suất giá trị gia tăng theo mức thuế suất quy định cho sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản" đang quy định tại khoản 5 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2024.

Quy định như vậy nhằm đảm bảo sự đồng bộ giữa các loại hàng hóa có cùng mục đích sử dụng như: thức ăn chăn nuôi, dược liệu,... đồng thời cũng đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế giữa thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước và thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, từ đó tạo động lực giúp doanh nghiệp giảm giá bán để hỗ trợ người chăn nuôi.

### **4. Không áp dụng phương pháp khoán thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

Theo đó, Luật sửa đổi, bổ sung năm 2025 đã bãi bỏ quy định của Luật sửa đổi, bổ sung năm 2024 về phương pháp khoán thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh (được quy định tại khoản 3 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2024). Đồng thời cũng bãi bỏ quy định về điều kiện hoàn thuế (người mua chỉ được hoàn thuế khi người bán đã kê khai, nộp thuế) tại điểm c khoản 9 Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2024. Việc bãi bỏ quy định này góp phần rút ngắn thời gian hoàn thuế cho doanh nghiệp, đảm bảo đúng trách nhiệm và quyền lợi riêng rẽ của bên mua và bên bán. Việc hoàn thuế được thực hiện thống nhất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, đảm bảo hiệu quả, chặt chẽ.

## **E. MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH MỚI ĐƯỢC BAN HÀNH**

### **I. NGHỊ QUYẾT SỐ 01/2026/NQ-HĐND NGÀY 29/01/2026 CỦA HĐND TỈNH BẮC NINH QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÔNG TÁC CAI NGHIỆN MA TÚY, QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN MA TÚY, PHONG TRÀO XÂY DỰNG ĐỊA BÀN KHÔNG MA TÚY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH VÀ HỖ TRỢ LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM MA TÚY THUỘC CÔNG AN TỈNH BẮC NINH**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### **1.1. Phạm vi điều chỉnh:**

Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy, phong trào xây dựng

địa bàn không ma túy trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và hỗ trợ lực lượng chuyên trách phòng, chống tội phạm ma túy thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh.

## 1.2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thực hiện công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

b) Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.

c) Cán bộ, chiến sỹ, người lao động thuộc Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an tỉnh Bắc Ninh; Cán bộ, chiến sỹ chuyên trách phòng, chống tội phạm ma túy Công an cấp xã theo Quyết định phân công của Giám đốc Công an tỉnh.

d) Địa bàn xã, phường đạt không ma túy; Địa bàn xã, phường đã đạt và duy trì không ma túy theo Quyết định công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm.

## 2. Quy định nội dung, mức hỗ trợ cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập

Chi hỗ trợ cho cơ sở cai nghiện ma túy công lập để thực hiện chế độ, chính sách cho 01 lần cai nghiện (thời gian tối đa 6 tháng) đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập đang thường trú tại tỉnh Bắc Ninh, bao gồm các khoản sau:

2.1. Tiền ăn bằng 0,8 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng; Ngày Lễ, Tết dương lịch, mức ăn bằng 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; Ngày Tết Nguyên đán, mức ăn bằng 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; Số ngày Lễ, ngày Tết theo quy định của pháp luật.

2.2. Tiền chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh (đối với người cai nghiện tự nguyện là nữ) bằng 0,9 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/lần cai nghiện.

2.3. Hỗ trợ 100% chi phí khám sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, xét nghiệm tìm chất ma túy và các xét nghiệm khác, thuốc hỗ trợ cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và điều trị các bệnh cơ hội khác, thuốc chữa bệnh thông thường.

2.4. Chi thực hiện công tác tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật theo các chuyên đề, nội dung chi theo Thông tư số 56/2023/TT-BTC quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở: 350.000 đồng/người/lần cai nghiện.

2.5. Chi tiền điện, nước sinh hoạt: 100.000 đồng/người/tháng.

2.6. Chi hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao: 100.000 đồng/người/lần cai nghiện.

### **3. Quy định nội dung, mức hỗ trợ cho công tác tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng**

3.1. Chi thù lao hàng tháng đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, mức hỗ trợ bằng 0,6 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng; số đối tượng được giao cho 01 người quản lý tại cấp xã theo số thực tế, nhưng tối đa không quá: 03 đối tượng/01 người được giao nhiệm vụ quản lý đối với các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 05 đối tượng/01 người được giao nhiệm vụ quản lý đối với các xã, phường còn lại.

3.2. Chi hỗ trợ 01 lần kinh phí cai nghiện đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng khi hoàn thành ít nhất 03 giai đoạn theo quy định tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 của Nghị định số 116/2021/NĐ-CP: Mức hỗ trợ bằng 2,8 lần mức lương cơ sở hiện hành, bao gồm các khoản sau:

a) Chi hỗ trợ cho công tác tổ chức cai nghiện ma túy ở cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng gồm: Dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm y tế, đánh giá mức độ nghiện, thuốc cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và điều trị các bệnh cơ hội khác (nếu có); công tác chăm sóc, điều trị người nghiện ma túy trong thời gian cắt cơn, giải độc; công tác giáo dục, phục hồi hành vi nhân cách: Mức hỗ trợ bằng 2,2 lần mức lương cơ sở hiện hành.

b) Chi hỗ trợ cho cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng tổ chức ăn hàng ngày cho người cai nghiện trong thời gian cắt cơn, giải độc nội trú: Mức hỗ trợ bằng 0,6 lần mức lương cơ sở hiện hành (thời gian tối đa 20 ngày).

### **4. Quy định nội dung, mức hỗ trợ cho công tác tổ chức quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú**

Chi hỗ trợ người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, mức hỗ trợ bằng 0,6 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng; số đối tượng được giao cho 01 người quản lý tại cấp xã theo số thực tế, nhưng tối đa không quá: 03 đối tượng/01 người được giao nhiệm vụ quản lý đối với các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và 05 đối tượng/01 người được giao nhiệm vụ quản lý đối với các xã, phường còn lại.

### **5. Quy định nội dung, mức hỗ trợ cho lực lượng chuyên trách phòng, chống tội phạm ma túy thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh**

5.1. Cán bộ, chiến sỹ, người lao động thuộc Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an tỉnh Bắc Ninh, mức hỗ trợ: 5.000.000 đồng/người/tháng.

5.2. Cán bộ, chiến sỹ chuyên trách phòng, chống tội phạm ma túy Công an cấp xã theo Quyết định phân công của Giám đốc Công an tỉnh, mức hỗ trợ: 4.000.000 đồng/người/tháng.

## **6. Hỗ trợ hàng năm cho phong trào xây dựng địa bàn không ma túy trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

6.1. Địa bàn xã, phường đạt không ma túy theo Quyết định công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm, mức hỗ trợ: 20.000.000 đồng/năm.

6.2. Địa bàn xã, phường đã đạt và duy trì không ma túy theo Quyết định công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm, mức hỗ trợ: 30.000.000 đồng/năm.

## **7. Kinh phí thực hiện**

7.1. Kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại Điều 2, Điều 5, Điều 6 Nghị quyết này do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo.

7.2. Kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị quyết này do ngân sách cấp xã bảo đảm, riêng đối với các xã Khu vực I, II, III được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo.

7.3. Hàng năm, cùng với thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước, căn cứ nội dung, mức chi, chế độ hỗ trợ tại Nghị quyết này và các quy định hiện hành của nhà nước về cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy, các cơ quan, đơn vị, địa phương lập dự toán chi gửi Sở Tài chính (đối với nhiệm vụ chi do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo), gửi Phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị (đối với nhiệm vụ chi do ngân sách cấp xã đảm bảo) tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định. Việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí theo các quy định hiện hành của nhà nước.

## **8. Tổ chức thực hiện**

8.1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 02 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

8.2. Bãi bỏ Nghị quyết số 42/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

## **II. QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/2025/QĐ-UBND NGÀY 01/11/2025 CỦA UBND TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, VẬT KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VÀ MỨC BỒI THƯỜNG**

## **TÀI SẢN LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG PHẢI DI CHUYỂN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

Ngày 01/11/2025, UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành quyết định ban hành chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/11/2025 và bãi bỏ Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về ban hành Quy định bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; bãi bỏ các Điều 5, 6, 7, 8 Quy định Chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang.

### **\* Một số nội dung cơ bản của Quyết định:**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### **1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 102, khoản 2 Điều 104 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 15 và Điều 16 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

##### **1.2. Đối tượng áp dụng**

1.2.1. Cơ quan nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

1.2.2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật số 31/2024/QH15 khi Nhà nước thu hồi đất; hộ gia đình, các cơ quan có liên quan, UBND cấp xã, các nhà đầu tư sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

1.2.3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

#### **2. Quy định cụ thể**

##### **2.1. Đơn giá bồi thường thiệt hại nhà, công trình xây dựng, mồ mả, vật kiến trúc gắn liền với đất**

- Bảng đơn giá bồi thường nhà, công trình xây dựng, mồ mả, vật kiến trúc gắn liền với đất (có Phụ lục chi tiết tại kèm theo Quy định này).

- Đơn giá nhà, công trình xây dựng, mồ mả, vật kiến trúc tại Bảng giá là đơn giá xây mới của nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc. Đơn giá không bao

gồm chi phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ; chi phí bồi thường, hỗ trợ đất để xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc; chi phí bồi thường, hỗ trợ di chuyển tài sản.

## **2.2. Bồi thường thiệt hại nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc**

2.2.1. Xác định giá trị bồi thường nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất.

a) Đối với nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc có các tiêu chí phù hợp hoặc tương đương theo mô tả quy cách với nhà, vật kiến trúc có trong Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc tại Điều 3 thì áp dụng đơn giá trong bảng giá.

b) Đối với nhà, công trình, vật kiến trúc không áp dụng đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc tại Bảng giá Quy định tại Điều 3 của Quyết định này thì tùy thuộc tính chất công trình, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện xác định đơn giá xây dựng, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phương pháp sau:

Sử dụng chi phí xây dựng trong bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố tại thời điểm tính toán và nhân với Hệ số điều chỉnh vùng, chỉ số giá (phần xây dựng công trình) do Sở Xây dựng công bố tại thời điểm lập phương án bồi thường.

Trường hợp không áp dụng đơn giá theo Bảng giá tại Điều 3 thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện tổ chức thuê đơn vị tư vấn có đủ tư cách pháp nhân, năng lực hoạt động theo quy định pháp luật về xây dựng để khảo sát hiện trạng, lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

Chi phí thuê đơn vị tư vấn khảo sát hiện trạng, lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình được xác định bằng phương pháp lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng nhưng không vượt quá 60% chi phí lập thiết kế và dự toán mới công trình có quy mô, tính chất, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

2.2.2. Đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi theo điểm b Khoản 2 Điều 102 Luật số 31/2024/QH15 được hướng dẫn bởi Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được bồi thường như sau:

a) Mức bồi thường = Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại + (Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại) x 50%. Mức bồi thường không vượt quá 100% giá trị xây mới nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà công trình bị thiệt hại.

b) Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định thời gian mà nhà, công trình đã qua sử dụng và thời gian khấu hao căn cứ hồ sơ kế toán hạch toán, tính

toán hao mòn, khấu hao; trong trường hợp không có thì thời gian khấu hao được xác định như sau:

TT	Loại nhà, công trình	Thời gian khấu hao (năm)
1	Nhà tạm, vật kiến trúc	8
2	Nhà một tầng mái ngói hoặc mái tôn tường bao quanh xây gạch chiều cao lớn hơn 3 m (không tính chiều cao tường thu hồi).	20
3	Nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố.	20
4	Nhà 1 tầng mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp tôn, lợp ngói	30
5	Nhà 2-3 tầng tường xây gạch, mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp tôn, lợp ngói.	35
6	Nhà 4 tầng trở lên	45

- Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật chuyên ngành tại điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; giá trị bồi thường không lớn hơn giá trị bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng đủ tiêu chuẩn, kỹ thuật theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2.2.3. Đối với nhà, công trình bị cắt xén, phá dỡ một phần khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường như sau:

a) Nhà, công trình bị cắt xén, phá dỡ một phần mà phần còn lại không đảm bảo khả năng chịu lực thì được bồi thường toàn bộ nhà, công trình. Trường hợp phần diện tích nhà ở, đất ở còn lại có chiều sâu tối thiểu  $\leq 03$  m thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét việc thu hồi toàn bộ diện tích đất ở và bồi thường toàn bộ nhà, công trình.

b) Nhà bị cắt xén phá dỡ không thuộc quy định tại điểm a khoản này mà diện tích còn lại chỉ còn cầu thang, nhà vệ sinh thì được bồi thường toàn bộ diện tích nhà. Trường hợp nhà bị cắt xén, phá dỡ, trong đó nếu có một phần cầu thang bị phá dỡ thì được bồi thường toàn bộ cầu thang.

c) Bồi thường bổ sung phần nhà, công trình bị ảnh hưởng do cắt xén, phá dỡ: Nhà, công trình bị cắt xén, phá dỡ một phần thì ngoài phần bồi thường diện

tích phá dỡ đến chỉ giới cắt xén theo quy hoạch, còn được bồi thường bổ sung theo quy định sau:

Đối với nhà khung bê tông cốt thép hoặc kết cấu khung thép thì diện tích sàn xây dựng được bồi thường bổ sung tính từ chỉ giới cắt xén theo quy hoạch đến khung kết cấu chịu lực gần nhất.

Đối với nhà kết cấu xây gạch chịu lực bị cắt xén một phần, không ảnh hưởng tới an toàn của căn nhà thì diện tích sàn xây dựng được bồi thường bổ sung bằng chiều rộng mặt tiền nhà trước khi cắt xén nhân với chiều sâu bằng 1 m và nhân với số tầng nhà bị cắt xén.

d) Bồi thường chi phí sửa chữa hoàn thiện phần còn lại:

Đối với nhà, công trình bị cắt xén, phá dỡ một phần mà phần còn lại vẫn sử dụng được, không ảnh hưởng tới an toàn của căn nhà được bồi thường chi phí sửa chữa hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình xây dựng trước khi bị tháo dỡ hoặc phá dỡ (sửa chữa, hoàn thiện mặt tiền nhà, công trình) theo công thức sau:

$$G_{mt} = B_{mt} \times G_{xd} \times T$$

Trong đó:

$G_{mt}$ : Giá trị phần bồi thường chi phí sửa chữa hoàn thiện.

$B_{mt}$ : Chiều rộng mặt tiền được xác định như sau:

Bằng chiều rộng mặt tiền nhà trước khi cắt xén trong trường hợp chiều rộng mặt tiền tại vị trí cắt theo chỉ giới quy hoạch nhỏ hơn chiều rộng mặt tiền nhà trước khi cắt xén.

Bằng chiều rộng mặt tiền nhà tại vị trí cắt theo chỉ giới quy hoạch trong trường hợp chiều rộng mặt tiền tại vị trí cắt theo quy hoạch lớn hơn hoặc bằng chiều rộng mặt tiền nhà trước khi cắt xén.

$G_{xd}$ : Đơn giá xây dựng mới tính trên một mét vuông sàn xây dựng, công trình xây dựng (tính theo cấp công trình tương ứng công trình bị thiệt hại).

$T$ : Số lượng tầng bị cắt xén.

Trường hợp không áp dụng phương pháp tính toán giá trị phần sửa chữa hoàn thiện được bồi thường theo công thức trên thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện tổ chức thuê đơn vị tư vấn có đủ tư cách pháp nhân, năng lực hoạt động theo quy định pháp luật về xây dựng để khảo sát hiện trạng, lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

Chi phí thuê đơn vị tư vấn khảo sát hiện trạng, lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình được xác định bằng phương pháp lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng nhưng không vượt quá 60% chi phí lập thiết kế và dự toán mới.

### **2.3. Bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ**

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ một phần nhưng phần còn lại vẫn sử dụng được và đảm bảo có diện tích đất ở tối thiểu theo quy định thì được bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mức bồi thường theo giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và diện tích coi như trái phép (nếu có).

### **2.4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất**

2.4.1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản (không phải hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất) thì được Nhà nước bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt như sau:

a) Bồi thường 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong cùng địa giới hành chính xã, phường.

b) Bồi thường 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) đối với trường hợp di chuyển chỗ ở sang địa giới hành chính xã, phường khác trong cùng trong tỉnh.

c) Bồi thường 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) đối với trường hợp di chuyển chỗ ở sang địa giới hành chính tỉnh, thành phố khác.

2.4.2. Đối với hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức thuê đơn vị tư vấn có đủ tư cách pháp nhân, năng lực hoạt động theo quy định pháp luật liên quan để lập dự toán tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại (bao gồm cả mức thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất), trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

### **2.5. Bồi thường về di chuyển mồ mả**

Bồi thường do phải di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP như sau:

2.5.1. Trường hợp hộ gia đình di chuyển mồ mả về khu đất do Nhà nước bố trí thì được bồi thường chi phí xây dựng mộ mới theo đơn giá tại khoản 1 Điều 3 Quy định này, chi phí đào bốc, chi phí di chuyển và hỗ trợ chi phí hợp lý khác.

2.5.2. Chi phí đào, bốc:

a) Mộ chưa cải táng (mộ dài): 17.000.000 đồng/mộ;

b) Mộ đã cải táng: 8.000.000 đồng/mộ.

2.5.3. Chi phí di chuyển: 7.000.000 đồng/mộ.

2.5.4. Các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp: 3.000.000 đồng/mộ.

2.5.5. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân là chủ mộ tự bố trí đất để đặt mộ khi di dời thì được hỗ trợ tiền mức: 5.000.000 đồng/mộ.

2.5.6. Mộ xây có kiến trúc không áp dụng được ở Khoản 1 Điều 3 Quy định này: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức đơn vị tư vấn có đủ tư cách pháp nhân, năng lực hoạt động theo quy định pháp luật về xây dựng khảo sát hiện trạng, lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí thuê đơn vị tư vấn khảo sát hiện trạng, lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình được xác định bằng phương pháp lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng nhưng không vượt quá 60% chi phí lập thiết kế và dự toán mới.

2.5.7. Đối với mộ vô chủ: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án di chuyển mộ và thanh toán theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này hoặc lập dự toán chi phí cho toàn bộ các công việc liên quan trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; UBND cấp xã nơi có mộ phải di chuyển có trách nhiệm tổ chức thực hiện di chuyển mộ đến địa điểm mới theo quy định.

2.5.8. Đối với mộ có nhiều tiêu: Ngoài việc bồi thường di chuyển đối với 01 mộ (tương ứng với 01 tiêu) theo quy định; mỗi một tiêu phát sinh sẽ được bồi thường theo đơn giá mộ đất tại Điều 3 và các chi phí theo quy định tại các khoản 4, 5 Điều này.

2.5.9. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân trong phạm vi đất thu hồi phải di dời mộ thực hiện hình thức hoả táng, lưu giữ tro cốt tại các cơ sở lưu giữ tro cốt thì thực hiện hỗ trợ chi phí hoả táng theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2.5.10. Các khoản kinh phí quy định tại Điều này được chi trả cho chủ mộ. Đối với trường hợp mộ vô chủ thì kinh phí được chi trả cho tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện việc di dời mồ mả, xây dựng mộ mới.

### **3. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt; việc xử lý chi trả bồi thường chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**III. QUYẾT ĐỊNH SỐ 16/2026/QĐ-UBND NGÀY 11/02/2026 CỦA UBND TỈNH BẮC NINH VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, VẬT KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VÀ MỨC BỒI THƯỜNG TÀI SẢN LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG PHẢI DI CHUYỂN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA**

## **BẢN TÌNH BẮC NINH BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/2025/QĐ-UBND NGÀY 01/11/2025 CỦA UBND TỈNH BẮC NINH**

Ngày 11/02/2026 UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND, Quyết định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2026, với những nội dung sau:

**1. Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh kèm theo Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh như sau:**

**1.1.** Sửa đổi Bảng đơn giá bồi thường nhà, công trình xây dựng, mô mã, vật kiến trúc gắn liền với đất quy định tại khoản 1 Điều 3 (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quy định tại Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh).

**1.2.** Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào Điều 3 như sau:

“3. Phương pháp đo đạc, tính toán khối lượng

a) Đối với nhà mô tả đã có khu vệ sinh trong nhà thì đơn giá bồi thường đã bao gồm chi phí xây dựng bể phốt, bể nước và các thiết bị vệ sinh.

b) Đối với nhà ở biệt thự, nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3, tầng hầm, gác xép: Đơn giá bồi thường/hỗ trợ được tính theo diện tích sàn ( $m^2$  sàn). Cách đo để xác định khối lượng diện tích sàn cụ thể như sau: Tầng 1: Đo từ mép ngoài tường móng trước đến mép ngoài tường móng sau; đo từ mép ngoài móng đầu hồi đến mép ngoài móng đầu hồi đối diện; Từ tầng 2 trở lên: Đo từ mép ngoài tường trước đến mép ngoài tường sau và đo từ mép ngoài tường đầu hồi đến mép ngoài tường đầu hồi đối diện và cộng thêm diện tích ban công, lô gia (nếu có). Riêng gác xép, diện tích sàn là diện tích thông thuỷ (không bao gồm diện tích tường bao).

c) Đối với tài sản là nhà ở cấp IV loại 4 đến loại 7, nhà tạm, ki ốt, bán mái, nhà bếp, khu chăn nuôi và nhà vệ sinh: Đơn giá bồi thường/hỗ trợ được tính theo diện tích xây dựng ( $m^2$  xây dựng). Cách đo để xác định khối lượng diện tích xây dựng cụ thể như sau: Đo từ giọt gianh phía trước nhà (công trình) đến giọt gianh phía sau nhà (công trình) và đo từ giọt gianh đầu hồi đến giọt gianh đầu hồi đối diện. Riêng bán mái, diện tích xây dựng được đo từ mép tường nhà chính đến mép ngoài của bán mái.

d) Đối với tài sản là tường rào: Phương pháp xác định khối xây móng, khối xây tường theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về phương pháp đo bóc khối lượng công trình.

Khối lượng tường rào được xác định theo công thức: Khối lượng tường rào ( $m^3$ ) = Chiều dài (m) x Chiều cao (m) x Chiều dày (m).

Trong đó: Chiều dài được tính theo tổng chiều dài thực tế đo được, bao gồm cả trụ cổng (trừ trụ cổng có kích thước và kết cấu khác biệt với trụ tường); chiều cao tường rào được tính từ cốt mặt đất tự nhiên đến mặt trên cùng của tường rào (phần nổi của tường rào trên mặt đất); chiều dày tường rào được tính theo phần tường tương ứng từng đoạn.

#### 4. Bồi thường đối với các trường hợp khác:

a) Đối với nhà cấp III, cấp IV có 2 mặt tiền tiếp giáp với 2 trục đường, 2 mặt đều có ban công, sảnh, bậc tam cấp và cửa đi ra ban công, sảnh; hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo tiêu chí, chất lượng theo cấp loại nhà tương ứng, mức giá bồi thường theo đơn giá nhà nhân với (x) hệ số điều chỉnh đơn giá  $K = 1,2$ .

b) Đối với nhà cấp III, cấp IV có tầng hầm: Trường hợp tầng hầm có  $\geq 1/2$  chiều cao nằm dưới cos (cốt) mặt sân, vỉa hè, đơn giá tính cho diện tích sàn của mỗi tầng hầm được nhân hệ số điều chỉnh  $K = 1,5$  đơn giá nhà tương ứng. Trường hợp tầng hầm có  $< 1/2$  chiều cao dưới cos (cốt) mặt sân, vỉa hè, đơn giá tính cho diện tích sàn tầng hầm được nhân hệ số điều chỉnh  $K = 1,2$  đơn giá nhà tương ứng.

c) Đối với nhà có gác xép bằng bê tông cốt thép, hoàn thiện theo nhà, đơn giá tính cho diện tích gác xép bằng 50% đơn giá của nhà tầng có gác xép.

d) Đối với tầng trên cùng của nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3, có đặc điểm, tính chất mô tả tương ứng phù hợp với quy cách nhà tương ứng, tầng trên cùng thiết kế kiểu mái vát, kết cấu bê tông cốt thép, dãn ngói, diện tích bồi thường bằng đơn giá loại nhà tương ứng nhân với (x) diện tích sàn mặt bằng tầng nhà trên cùng có mái vát bê tông (tính theo diện tích mặt bằng) nhân với (x) hệ số điều chỉnh  $K = 1,3$ .

đ) Đối với tầng tum ở tầng trên cùng của nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3 có mái đổ bê tông cốt thép được xây bao che kín xung quanh, có chiều cao tường xây  $\geq 2,5m$ , có cầu thang bộ bản bê tông cốt thép lên mái thì tính mức giá bồi thường theo đơn giá loại nhà tương ứng.

e) Đối với tầng mái, tầng tum ở tầng trên cùng của nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3 được xây bao che kín xung quanh, mái ngói, tôn hoặc Fibrô xi măng, có chiều cao tường xây  $\geq 2,5m$ , có cầu thang bộ bản bê tông cốt thép lên mái thì tính mức giá bồi thường theo đơn giá nhà cấp IV, loại 3.

g) Đối với tầng mái, tầng tum được xây bao che kín xung quanh và có chiều cao tường xây  $\geq 1,5\text{m}$  và  $< 2,5\text{m}$ , đơn giá tính cho diện tích tầng tum, tầng mái bằng 70% đơn giá nhà cấp IV, loại 3.

h) Đối với các kết cấu bê tông toàn khối không cốt thép khác nằm ngoài các kết cấu đã được xác định theo loại công trình, đơn giá bồi thường/hỗ trợ được tính theo đơn giá bồi thường/hỗ trợ sân, đường bê tông với mác bê tông tương ứng.”

**1.3.** Sửa đổi, bổ sung điểm b thành điểm b và điểm c khoản 1 Điều 4 như sau:

“b) Đối với nhà, công trình, vật kiến trúc không áp dụng đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc tại Phụ lục kèm theo Quy định này thì tùy thuộc tính chất công trình, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện xác định đơn giá xây dựng, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phương pháp sau:

Sử dụng chi phí xây dựng trong Suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố hoặc dự toán chi phí xây dựng của công trình tương tự, có đặc điểm, điều kiện thi công tương ứng phù hợp với nhà, công trình đang xác định giá bồi thường. Khi sử dụng cần căn cứ vào loại cấp công trình, thời điểm lập sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư, khu vực đầu tư xây dựng công trình, các hướng dẫn cụ thể và các chi phí khác phù hợp yêu cầu cụ thể của công trình để bổ sung, điều chỉnh, quy đổi suất vốn đầu tư hoặc dự toán công trình cho phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Quyết định Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình.

Sử dụng báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc công bố giá vật liệu xây dựng được cơ quan có thẩm quyền công bố đối với các cấu kiện, vật liệu xây dựng có thể tách rời để tính toán phương án bồi thường.

c) Trường hợp không áp dụng đơn giá tại Phụ lục kèm theo Quy định này hoặc các phương pháp nêu trên thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện tổ chức thuê đơn vị tư vấn có đủ tư cách pháp nhân, năng lực hoạt động theo quy định pháp luật về xây dựng để khảo sát hiện trạng, lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

Chi phí thuê đơn vị tư vấn khảo sát hiện trạng, lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình được xác định bằng phương pháp lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng nhưng không vượt quá 60% chi phí lập thiết kế và dự toán mới công trình có quy mô, tính chất, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.”

**1.4.** Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 7 như sau:

“8. Đối với mộ có nhiều tiêu: Ngoài việc bồi thường di chuyển đối với 01 mộ (tương ứng với 01 tiêu) theo quy định; mỗi một tiêu phát sinh sẽ được bồi thường theo đơn giá mộ đất tại Điều 3 và các chi phí tại khoản 4, khoản 5, các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp khác như một (01) mộ theo quy định.”

### 1.5. Bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 Điều 7 như sau:

“8a. Đối với mộ chung có nhiều mộ, diện tích chiếm đất trung bình của từng mộ bằng tổng diện tích chiếm đất của cả khối mộ chia cho tổng số mộ. Mỗi mộ trong số này được hưởng đầy đủ chính sách theo quy định gồm: Chi phí đào bốc, chi phí di chuyển, các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp; kinh phí hỗ trợ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là chủ mộ tự bố trí đất để đặt mộ khi di dời (nếu có).

Trường hợp khối mộ được xây, ốp hợp khối từ nhiều mộ liền nhau có kiến trúc không áp dụng được đơn giá tại Phụ lục kèm theo Quy định này thì áp dụng quy định tại khoản 6 và khoản 8 Điều này.”

## 2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định này.

## **IV. QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2026/QĐ-UBND NGÀY 07/4/2026 CỦA UBND TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, VẬT KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VÀ MỨC BỒI THƯỜNG TÀI SẢN LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG PHẢI DI CHUYỂN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/2025/QĐ-UBND NGÀY 01/11/2025 CỦA UBND TỈNH BẮC NINH**

Ngày 07/4/2026 UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 và Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2026 với những nội dung sau:

**1. Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh kèm theo Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 và Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh như sau:**

1.1. Sửa đổi Bảng đơn giá bồi thường nhà, công trình xây dựng, mô mã, vật kiến trúc gắn liền với đất quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 52/2025/QĐ-

UBND (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND) (có Phụ lục chi tiết ban hành kèm theo Quyết định này)

1.2. Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND (được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND) như sau:

“a) Đối với các loại công trình là nhà ở đã được mô tả đã có khu vệ sinh trong nhà thì đơn giá bồi thường đã bao gồm chi phí xây dựng bể phốt, bể nước (bao gồm cả trường hợp xây dựng ngoài nhà nhưng được đấu nối vào các khu vệ sinh trong nhà) và các thiết bị vệ sinh.”

1.3. Bổ sung điểm e, g vào sau điểm d khoản 3 Điều 3 Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND (được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND) như sau:

“e) Đối với tầng trên cùng của nhà biệt thự, nhà vườn, nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3, có đặc điểm, tính chất mô tả tương ứng phù hợp với quy cách nhà tương ứng, tầng trên cùng thiết kế kiểu mái vát, kết cấu bê tông cốt thép, dãn ngói, diện tích bồi thường bằng đơn giá loại nhà tương ứng nhân với (x) diện tích sàn mặt bằng tầng nhà trên cùng có mái vát bê tông (tính theo diện tích mặt bằng) nhân với (x) hệ số điều chỉnh  $K = 1,3$ .

g) Xác định khối lượng một số trường hợp:

Đối với bể phốt chôn ngầm: Trường hợp không có tài liệu làm cơ sở để xác định khối lượng bể phốt chôn ngầm thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thống nhất với người có tài sản bị thu hồi xác định khối lượng bể phốt trung bình bằng (=)  $3,0m^3$ . Trường hợp không thống nhất thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ điều kiện cụ thể hiện trường để lựa chọn giải pháp xác định khối lượng bể phốt, bể bioga theo thực tế.

Đối với giếng khoan: Trường hợp không có tài liệu làm cơ sở xác định được chiều sâu của giếng khoan thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thống nhất với người có tài sản bị thu hồi xác định khối lượng chiều sâu giếng khoan trung bình bằng (=)  $30m$ . Trường hợp không thống nhất thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ điều kiện cụ thể hiện trường để lựa chọn giải pháp xác định chiều sâu giếng khoan theo thực tế.

Đối với tường rào: Đơn giá khối xây tường rào đã bao gồm chi phí xây dựng phần tường xây và móng, tỷ lệ khối lượng trung bình tường/móng là 65%/35%. Trong trường hợp đặc thù (như tường rào xây trên móng tường kê ao,...) hoặc người có tài sản bị thu hồi không chấp thuận đơn giá tại bảng giá thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thống nhất với người có tài sản bị thu hồi xác định khối lượng riêng cho khối xây tường rào và khối xây móng.”

1.4. Sửa đổi các điểm d, đ, e, g khoản 4 Điều 3 Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND (được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND) như sau:

“d) Đối với tầng mái (tầng áp mái) của nhà biệt thự, nhà vườn, nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3, có kết cấu mái vát bê tông cốt thép, dán ngói hoặc gắn tôn, có cầu thang bộ bản bê tông cốt thép lên tầng, có đặc điểm, tính chất mô tả phù hợp với quy cách nhà tương ứng, xác định như một tầng riêng và không áp dụng điểm d khoản này thì đơn giá bồi thường bằng (=) đơn giá loại nhà tương ứng nhân với hệ số điều chỉnh K.

Trường hợp vị trí tường cao nhất  $\geq 3,0\text{m}$  và chiều cao trung bình tường của tầng mái  $\geq 2,0\text{m}$ : hệ số  $K=1,0$ ;

Trường hợp vị trí tường cao nhất  $\geq 2,5\text{m}$  và chiều cao trung bình tường của tầng mái  $\geq 1,5\text{m}$ : hệ số  $K=0,85$ ;

Trường hợp vị trí tường cao nhất  $\geq 2,0\text{m}$  và chiều cao trung bình tường của tầng mái  $< 1,5\text{m}$ : hệ số  $K=0,5$ .

đ) Đối với tầng tum ở tầng trên cùng của nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3 có mái đổ bê tông cốt thép được xây (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel các loại) bao che kín xung quanh, có chiều cao tường xây  $\geq 2,5\text{m}$ , có cầu thang bộ bản bê tông cốt thép lên mái thì tính mức giá bồi thường theo đơn giá loại nhà tương ứng.

e) Đối với tầng mái, tầng tum ở tầng trên cùng của nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3 được xây (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel các loại) bao che kín xung quanh, mái ngói, tôn hoặc Fibrô xi măng, có chiều cao tường xây  $\geq 2,5\text{m}$ , có cầu thang bộ bản bê tông cốt thép lên mái thì tính mức giá bồi thường theo đơn giá nhà cấp IV, loại 3.

g) Đối với tầng mái, tầng tum được xây (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel các loại) bao che kín xung quanh, mái ngói, tôn hoặc Fibrô xi măng, có chiều cao tường xây  $\geq 1,5\text{m}$  và  $< 2,5\text{m}$ , có cầu thang bộ bản bê tông cốt thép lên mái thì đơn giá tính cho diện tích tầng tum, tầng mái bằng 70% đơn giá nhà cấp IV, loại 3.”

1.5. Bổ sung các điểm i, k, l, m, n vào khoản 4 Điều 3 Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND (được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND) như sau:

“i) Đối với các nhà ở Cấp III, IV mái ngói hiên tây (có hiên trần bê tông cốt thép) thì xác định đơn giá, khối lượng theo từng phần tương ứng với loại nhà mái ngói và nhà trần bê tông cốt thép cùng loại.

Đối với tầng lệch, tầng lửng được xác định là 1 tầng nhà khi đáp ứng chiều cao tầng cao  $\geq 2,5\text{m}$  và đáp ứng tiêu chí trong mô tả quy cách. Trường hợp không đáp ứng chiều cao tầng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ điều kiện cụ thể để xác định áp dụng theo quy định tại các điểm c, đ, e, g khoản này.

k) Trường hợp nhà, công trình đang xây dựng phần thô, chưa hoàn thiện thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ điều kiện, mức độ hoàn thành để xác định giá bồi thường theo phương pháp áp dụng tỷ lệ phần trăm nhân với đơn giá nhà, công trình tương ứng hoàn thiện. Cụ thể:

- Nhà xây thô chưa hoàn thiện mặt ngoài = 45%;
- Nhà liền kề xây thô có hoàn thiện mặt ngoài = 50%;
- Nhà biệt thự xây thô có hoàn thiện mặt ngoài = 60%.

Trường hợp nhà có móng kiên cố nhưng phần đang xây dựng dở dang, chưa xây dựng xong phần thô theo thiết kế thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định giá trị bồi thường theo từng phần (phần móng riêng, phần nhà riêng). Phương pháp xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

l) Đối với khối xây tường có mức độ hoàn thiện khác bảng đơn giá (trát 1 mặt, sơn hoặc vôi ve 1 mặt, hoặc một phần) thì xác định chi phí bằng (=) đơn giá khối xây tường (không trát, sơn hoặc vôi ve) cộng với (+) đơn giá trát tường và cộng với (+) đơn giá sơn tường (hoặc quét vôi ve) tại bảng giá.

m) Đối với tường, vật kiến trúc, mộ xây gạch và có ốp gạch hoặc đá thì được tính bổ sung thêm chi phí cho phần ốp, gồm:

Chi phí nhân công và vật liệu phụ bằng (=) 250.000 đ/m<sup>2</sup>;

Chi phí vật liệu ốp (gạch, đá): Xác định theo Công bố giá vật liệu xây dựng hoặc báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh tại thời điểm.

n) Đối với Nhà cấp IV loại 4 đến loại 7, Nhà tạm, Nhà bấp: Trong trường hợp thực tế có hoặc không có trần có trần nhựa, xốp chống nóng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định bằng bảng đơn giá nhà tương ứng và bổ sung (cộng thêm) hoặc bớt đi (trừ) phần chi phí làm trần nhựa, xốp chống nóng bằng (=) 100.000 đ/m<sup>2</sup>.”

1.6. Bổ sung điểm d vào khoản 1 Điều 6 Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND như sau:

“d) Trường hợp 01 hộ gia đình có nhiều thửa đất khác nhau tại các vị trí khác nhau và đều phải di chuyển tài sản khi nhà nước thu hồi đất thì chi phí bồi thường di chuyển tài sản xác định theo từng thửa đất khác nhau.”

1.7. Bổ sung khoản 8b và khoản 8c vào sau khoản 8a Điều 7 Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND (được bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND) như sau:

“8b) Ngoài việc bồi thường hỗ trợ đối với mộ, thì những tài sản được xây dựng trên diện tích đất xây mồ mả (ngoài diện tích xây mộ, trong phạm vi khu đất xây mộ được thu hồi) như: Sân bê tông, sân lát gạch chỉ xung quanh mộ, tường rào, cây hương được bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất. Việc lập phương

án và giá bồi thường, hỗ trợ theo quy định và các quy định pháp luật liên quan.  
8c) Đối với mộ đá được lắp ghép xác định theo báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc công bố giá vật liệu xây dựng được cơ quan có thẩm quyền công bố. Đối với mộ xây gạch và ốp đá/gạch thì phải tách riêng phần mộ xây để áp dụng đơn giá và tính bổ sung khối lượng ốp đá/gạch được tính toán.”

## **2. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định này.

## **V. QUYẾT ĐỊNH SỐ 14/2026/QĐ-UBND NGÀY 10/02/2026 CỦA UBND TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU 6 CỦA QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2026/QĐ-UBND NGÀY 17/01/2026 CỦA UBND TỈNH BẮC NINH**

Ngày 10/02/2026 UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quyết định Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ngày 17/01/2026 của UBND tỉnh và có những nội dung sau:

### **1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:**

“Điều 6. Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất

“1. Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ bằng 15.000 đồng/m<sup>2</sup> đất thu hồi;

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất hoặc do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi thì được hỗ trợ bằng 6.000 đồng/m<sup>2</sup> đất thu hồi”.

### **2. Điều khoản thi hành, Điều khoản chuyển tiếp**

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/02/2026;

- Trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa phê duyệt khoản hỗ trợ ổn định đời sống (số nhân khẩu được hỗ trợ, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ) thì thực hiện khoản hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định của Quyết định này.

## **VI. QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2026/QĐ-UBND NGÀY 10/02/2026 CỦA UBND TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH VỀ PHÂN CẤP, ỦY QUYỀN THỰC**

## **HIỆN TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI; VIỆC ÁP DỤNG TRÌNH TỰ THỰC HÀNH CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

Ngày 10/02/2026 Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Phân cấp, ủy quyền thực hiện trong lĩnh vực đất đai; việc áp dụng trình tự thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/2/2026 với những nội dung sau:

### **1. Ủy quyền cho Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong lĩnh vực quản lý đất đai**

Thời gian ủy quyền: Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành cho đến khi có quy định khác.

1.1. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, quyết định hình thức sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai mà thuộc trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê nhưng không được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Quyết định giao đất, cho thuê đất đối với người sử dụng đất trong khu công nghệ cao quy định tại Điều 95 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP. Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.2. Quyết định thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại mục 1 Phụ lục này.

1.3. Chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án thuộc trường hợp quy định tại mục 1 Phụ lục này.

1.4. Chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại mục 1 Phụ lục này.

1.5. Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo để chỉ đạo, tổ chức việc quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp quy định tại Điều 181 Luật Đất đai quy định tại khoản 1 Điều 67 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, Hội đồng thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp. Quyết định giao đất, cho thuê đất cho công ty nông, lâm nghiệp đối với phần diện tích công ty nông, lâm nghiệp giữ lại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; Quyết định thu hồi phần diện tích đất theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai và điểm đ khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

1.6. Quyết định giá bán nhà ở tái định cư đối với trường hợp bố trí nhà ở tái định cư tại địa bàn cấp xã khác với địa bàn cấp xã có đất thu hồi quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai.

1.7. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể. Quyết định phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất, phê duyệt giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229 Luật Đất đai đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, thuê đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại mục 1 Phụ lục này.

1.8. Quyết định các công việc quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

1.9. Quyết định cho phép thực hiện dự án đối với trường hợp nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh phạm vi dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 61 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

1.10. Quyết định việc sử dụng đất có mặt nước là hồ, đầm thuộc địa bàn nhiều xã, phường quy định tại khoản 2 Điều 188 Luật Đất đai.

**2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực quản lý đất đai theo quy định của Luật Đất đai, cụ thể như sau:**

2.1. Danh mục phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã

Công bố kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên Cổng thông tin đấu giá quyền sử dụng đất quốc gia, cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 125 Luật Đất đai.

2.2. Danh mục phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

2.2.1. Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2.2.2. Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai.

2.2.3. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai.

2.2.4. Quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai; quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật Đất đai.

2.2.5. Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai; Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 89

Luật Đất đai; ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật Đất đai, khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; Xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

2.2.6. Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai; Phê duyệt phương án cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại điểm b khoản 6 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; Quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế, quyết định về thành viên của Ban thực hiện cưỡng chế quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 6, các điểm a và b khoản 7 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2.2.7. Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 6 Điều 45 Luật Đất đai; phê duyệt phương án sử dụng đất lúa của cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật Đất đai và khoản 2 Điều 78 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2.2.8. Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai; thu hồi đất thuộc trường hợp quy định tại Điều 81, Điều 82 đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại phụ lục này và khoản 7 Điều 91 Luật Đất đai.

2.2.9. Quyết định giá bán nhà ở tái định cư trong địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai.

2.2.10. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, quyết định hình thức sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai mà thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất, thuê đất trả tiền hàng năm, các trường hợp được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, quyết định hình thức sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai. Quyết định giao đất, cho thuê đất cảng hàng không, sân bay dân dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 208 Luật Đất đai.

2.2.11. Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 219 Luật Đất đai.

2.2.12. Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất; phê duyệt giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá; Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất; quyết

định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229 Luật Đất đai quy định tại điểm a khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá.

2.2.13. Quyết định trưng dụng đất, quyết định gia hạn trưng dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 90 Luật Đất đai; thành lập Hội đồng để xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra, quyết định mức bồi thường quy định tại điểm d khoản 7 Điều 90 Luật Đất đai.

2.2.14. Giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau quy định tại điểm a khoản 3 Điều 236; ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

2.2.15. Chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại mục 2.2.10.

2.2.16. Chấp thuận bằng văn bản về việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại mục 2.2.10

2.2.17. Thu hồi đất, phê duyệt phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai.

2.2.18. Quyết định giao đất cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác quỹ đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai.

2.2.19. Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại mục 2.2.10.

### **3. Áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai**

Thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định số 49/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến khi UBND tỉnh ban hành quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

### **4. Điều khoản chuyển tiếp**

Các trường hợp đang thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận đã cấp, xác định lại diện tích đất ở trước ngày Nghị định số 49/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì cơ quan, người có thẩm quyền đang giải quyết tiếp tục

thực hiện; các công việc, nhiệm vụ tiếp nhận từ ngày 31/01/2026 đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo thẩm quyền quy định tại quyết định này.

## **VII. QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2026/QĐ-UBND NGÀY 10/3/2026 CỦA UBND TỈNH BẮC NINH VỀ QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ VỀ BỒI THƯỜNG BẰNG ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT Ở ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH, TỈNH BẮC NINH**

UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND quy định chính sách đặc thù về bồi thường bằng đất khi Nhà nước thu hồi đất ở để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình tại các xã Gia Bình, Lương Tài, Nhân Thắng, Lâm Thao. Ngoài chính sách đặc thù quy định tại quyết định này, các nội dung khác về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Dự án thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15; các Quyết định quy định cụ thể về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do UBND tỉnh ban hành. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/3/2026 với một số nội dung cơ bản sau:

### **1. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và các đối tượng khác có liên quan đến việc thu hồi đất ở để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình tại các xã Gia Bình, Lương Tài, Nhân Thắng, Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh.

### **2. Chính sách đặc thù về bồi thường bằng đất khi Nhà nước thu hồi đất ở để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình bao gồm:**

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở khi Nhà nước thu hồi đất, nếu có đủ điều kiện được bồi thường về đất ở theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai thì ngoài việc được bồi thường bằng 01 lô đất ở tại khu tái định cư còn được bồi thường bằng giao đất ở có thu tiền sử dụng đất (nếu có nhu cầu) như sau:

a - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có tổng diện tích bị thu hồi từ 300 m<sup>2</sup> đến dưới 600 m<sup>2</sup> đất ở thì được xem xét giao không quá 01 lô đất ở có thu tiền sử dụng đất với diện tích không quá 100 m<sup>2</sup> (theo quy hoạch chi tiết phân lô tại khu tái định cư của Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

b - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có tổng diện tích bị thu hồi từ 600 m<sup>2</sup> đến dưới 900 m<sup>2</sup> đất ở thì được xem xét giao không quá 02 lô đất ở có thu tiền sử dụng đất với diện tích mỗi lô không quá 100 m<sup>2</sup> (theo quy hoạch chi tiết phân lô tại khu tái định cư của Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

c - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có tổng diện tích bị thu hồi từ 900 m<sup>2</sup> đất ở trở lên thì được xem xét giao không quá 03 lô đất ở có thu tiền sử dụng đất

với diện tích mỗi lô không quá 100 m<sup>2</sup> (theo quy hoạch chi tiết phân lô tại khu tái định cư của Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

d - Các trường hợp được giao đất tại điểm a, b, c khoản này phải đáp ứng điều kiện tổng diện tích đất giao tái định cư và giao đất đối với trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi quy định tại khoản 4 Điều 111, Luật Đất đai; giao đất có thu tiền sử dụng đất tại điểm a, b, c khoản này không vượt quá tổng diện tích đất ở bị thu hồi tại dự án.

Giá đất tính tiền sử dụng đất trong các trường hợp nêu trên được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

### **3. Trách nhiệm thực hiện**

3.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc tham mưu UBND tỉnh tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc liên quan đến nội dung thuộc phạm vi, chức năng quản lý;

3.2. Sở Xây dựng theo chức năng nhiệm vụ được giao hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Dự án theo quy định;

3.3. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh và các Chi nhánh trực thuộc có trách nhiệm phối hợp với UBND các xã nơi có đất thu hồi và nhà đầu tư trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để dự án được triển khai theo tiến độ, bảo đảm đúng theo quy định;

3.4. Nhà đầu tư có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi và đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án theo quy định;

3.5. UBND các xã nơi có đất thu hồi; các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện theo các quy định của pháp luật và quyết định này.

## **VIII. QUYẾT ĐỊNH SỐ 21/2026/QĐ-UBND NGÀY 07/4/2026 CỦA UBND TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU 2 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2026/QĐ-UBND NGÀY 10/3/2026 CỦA UBND TỈNH QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ VỀ BỒI THƯỜNG BẰNG ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH, TỈNH BẮC NINH**

### **1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:**

**“Điều 2. Chính sách đặc thù về bồi thường bằng đất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình**

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở (bao gồm cả trường hợp thửa đất ở có vườn, ao, đất thổ cư trong cùng thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận

trước ngày 01/7/2004 mà diện tích đất ở thể hiện trên Giấy chứng nhận khác với diện tích đất ở ghi trên quyết định cấp Giấy chứng nhận của UBND huyện) khi Nhà nước thu hồi đất, nếu có đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định tại Điều 95 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 thì ngoài việc được bồi thường bằng 01 lô đất ở tại khu tái định cư, còn được xem xét để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất (nếu có nhu cầu) như sau:

a) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi từ 200 m<sup>2</sup> đến dưới 300 m<sup>2</sup> thì được xem xét để giao không quá 01 lô đất ở có thu tiền sử dụng đất với diện tích không quá 100 m<sup>2</sup> (theo quy hoạch chi tiết phân lô tại khu tái định cư của Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi từ 300 m<sup>2</sup> đến dưới 600 m<sup>2</sup> thì được xem xét để giao không quá 02 lô đất ở có thu tiền sử dụng đất với diện tích mỗi lô không quá 100 m<sup>2</sup> (theo quy hoạch chi tiết phân lô tại khu tái định cư của Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

c) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi từ 600 m<sup>2</sup> đến dưới 900 m<sup>2</sup>, thì được xem xét giao không quá 03 lô đất ở có thu tiền sử dụng đất với diện tích mỗi lô không quá 100 m<sup>2</sup> (theo quy hoạch chi tiết phân lô tại khu tái định cư của Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

d) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi từ 900 m<sup>2</sup> trở lên, thì được xem xét giao không quá 04 lô đất ở có thu tiền sử dụng đất với diện tích mỗi lô không quá 100 m<sup>2</sup> (theo quy hoạch chi tiết phân lô tại khu tái định cư của Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

đ) Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d khoản này phải đáp ứng điều kiện tổng diện tích đất tái định cư; giao đất ở có thu tiền sử dụng đất và giao đất đối với trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi quy định tại khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 không vượt quá tổng diện tích đất ở bị thu hồi tại dự án.

2. Giá đất tính tiền sử dụng đất đối với các trường hợp nêu trên được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai”.

## **2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/4/2026;

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/4/2026./.

**Ghi chú:** Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: <https://vbpl.vn/pages/portal.aspx> (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên địa chỉ <https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx>; và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: <https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx>);

- Cổng pháp luật Quốc gia: <https://phapluat.gov.vn> hoặc [ai.phapluat.gov.vn](http://ai.phapluat.gov.vn);

- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: <https://pbgdpl.moj.gov.vn>);

- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh: <https://bacninh.gov.vn>;

- Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh: <https://stp.bacninh.gov.vn>.